

BẢN SAO

**CÔNG TY TNHH MTV CÀ PHÊ
THẮNG LỢI**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016



MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	4 - 5
• Báo cáo kết quả kinh doanh	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cà phê Thăng Lợi công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty TNHH Một thành viên Cà phê Thăng Lợi (sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, trước đây là Công ty Cà phê Thăng Lợi được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Cà phê Thăng Lợi theo Quyết định số 776/QĐ-UBND ngày 11/04/2007 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4004000141 ngày 10/08/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 06/10/2016 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 6000182456.

Vốn điều lệ: 131.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp đến thời điểm 31/12/2016: 129.639.369.971 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Km 17 – Quốc lộ 26A – Xã Hòa Đông – Huyện Krông Pắc - Tỉnh Đắk Lắk
- Điện thoại: +84 (59) 0500.3514393
- Fax: +84 (59) 0500.3514365

Lĩnh vực kinh doanh chính: Công ty hoạt động trong lĩnh vực trồng, chế biến và kinh doanh, xuất khẩu cà phê.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng thành viên

- | | | |
|---------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Phạm Xuân Thụ | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/10/2016 |
| • Ông Vũ Đình Nội | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/10/2016 |
| • Ông Đinh Xuân Sừ | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 20/07/2012 |

Kiểm soát viên

- | | | |
|-----------------|----------------|----------------------------|
| • Phạm Xuân Thụ | Kiểm soát viên | Bổ nhiệm ngày 03/09/2013 |
| | | Miễn nhiệm ngày 01/10/2016 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|--------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Vũ Đình Nội | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/10/2016 |
| • Ông Đinh Xuân Sừ | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 20/07/2012 |
| • Bà Lê Thị Mai | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/08/2014 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

- | | | |
|------------------------|---------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Xuân Thái | Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm ngày 20/07/2012 |
|------------------------|---------------|--------------------------|

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Miễn nhiệm ngày 01/10/2016

• Ông Phạm Xuân Thụ

Chủ tịch HĐQT

Bổ nhiệm ngày 01/10/2016

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam (Trụ sở chính: số 36 Phạm Hồng Thái, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk; trụ sở tại Thành phố Đà Nẵng: Số 176/28 Lý Tự Trọng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3691789; Fax: (84) 0511.3691188; Website: avnaudit.com.vn).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC TRONG VIỆC LẬP CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2016, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Tổng Giám đốc

Đắk Lắk, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Trang 3

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		59.499.052.141	54.294.572.635
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.753.698.280	203.445.996
1. Tiền	111	5	1.753.698.280	203.445.996
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		39.757.000.000	27.395.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	39.757.000.000	27.395.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.145.926.527	739.610.424
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	128.316.638	80.213.429
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	18.000.000	122.500.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	999.609.889	536.896.995
IV. Hàng tồn kho	140		16.123.723.509	24.498.192.204
1. Hàng tồn kho	141	10	16.123.723.509	24.856.681.012
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(358.488.808)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		718.703.825	1.458.324.011
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	137.240.485	4.420.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		581.463.340	1.453.904.011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		94.366.354.274	88.694.177.600
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		79.234.343.910	72.553.289.035
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	72.689.343.910	66.008.289.035
- Nguyên giá	222		162.688.467.635	149.453.064.141
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(89.999.123.725)	(83.444.775.106)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	6.545.000.000	6.545.000.000
- Nguyên giá	228		6.565.000.000	6.565.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20.000.000)	(20.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	70.438.994
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	-	70.438.994
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.132.010.364	16.070.449.571
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	15.132.010.364	16.070.449.571
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		153.865.406.415	142.988.750.235

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		24.226.036.444	18.174.011.957
I. Nợ ngắn hạn	310		22.512.594.214	16.864.397.207
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	-	429.905.100
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	2.787.623	8.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	2.148.290.244	882.845.814
4. Phải trả người lao động	314		3.465.319.420	1.945.902.272
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	179.220.733	170.806.115
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	12.284.886.779	10.727.375.688
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	4.500.000.000	3.920.447.520
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(67.910.585)	(1.220.885.302)
II. Nợ dài hạn	330		1.713.442.230	1.309.614.750
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	19b	1.713.442.230	1.309.614.750
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		129.639.369.971	124.814.738.278
I. Vốn chủ sở hữu	410		129.639.369.971	124.814.738.278
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	129.639.369.971	124.749.764.621
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	-	64.973.657
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	64.973.657
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		153.865.406.415	142.988.750.235



Đỗ Trọng Quân
Người lập biểu



Lê Thị Mai
Kế toán trưởng



Vũ Đình Nội
Tổng Giám đốc

Đắk Lắk, ngày 27 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	220.530.433.000	187.407.905.626
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		220.530.433.000	187.407.905.626
4. Giá vốn hàng bán	11	24	191.067.800.085	163.606.277.764
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>29.462.632.915</u>	<u>23.801.627.862</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.559.378.313	5.209.961.537
7. Chi phí tài chính	22	26	807.139.001	3.021.022.386
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		605.391.493	878.826.327
8. Chi phí bán hàng	25	27a	8.971.282.896	7.345.686.999
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27b	10.373.988.759	9.861.070.396
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>11.869.600.572</u>	<u>8.783.809.618</u>
11. Thu nhập khác	31	28	1.250.791.859	1.876.955.122
12. Chi phí khác	32	29	1.230.926.593	1.336.654.310
13. Lợi nhuận khác	40		<u>19.865.266</u>	<u>540.300.812</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	30	<u>11.889.465.838</u>	<u>9.324.110.430</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	2.322.421.662	1.402.103.874
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>9.567.044.176</u>	<u>7.922.006.556</u>

Đỗ Trọng Quân
Người lập biểu

Lê Thị Mai
Kế toán trưởng



Vũ Đình Nội

Tổng Giám đốc

Đắk Lắk, ngày 27 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.889.465.838	9.324.110.430
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định và BĐSĐT	02	7.128.472.752	6.994.252.697
- Các khoản dự phòng	03	(358.488.808)	(1.200.517.467)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.351	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.367.472.316)	(2.184.488.109)
- Chi phí lãi vay	06	605.391.493	878.826.327
3. Lợi nhuận từ HĐ KD trước thay đổi vốn lưu động	08	17.897.372.310	13.812.183.878
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	466.124.568	1.196.034.848
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	8.732.957.503	20.141.676.451
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	517.131.881	(19.344.348.636)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	805.618.722	599.722.060
- Tiền lãi vay đã trả	14	(605.391.493)	(870.781.040)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.336.000.000)	(1.047.540.110)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	14.375.000	3.258.236.420
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.551.054.589)	(1.062.286.247)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20.941.133.902	16.682.897.624
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(7.369.706.008)	(898.431.244)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	29.744.545	(870.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(56.032.416.667)	(15.797.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	43.670.416.667	60.451.636.333
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	2.059.840.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.416.530.716	1.980.022.638
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18.285.430.747)	47.795.197.727
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	2.000.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	169.923.855.807	134.351.310.850
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(169.344.303.327)	(188.478.717.850)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.685.000.000)	(10.629.230.029)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.105.447.520)	(64.756.637.029)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.550.255.635	(278.541.678)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	203.445.996	481.987.674
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.351)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	203.445.996	203.445.996

Đỗ Trọng Quân

Người lập biểu

Lê Thị Mai

Kế toán trưởng

Vũ Đình Nội

Tổng Giám đốc

Đắk Lắk, ngày 27 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH Một thành viên Cà phê Thắng Lợi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, trước đây là Công ty Cà phê Thắng Lợi được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Cà phê Thắng Lợi theo Quyết định số 776/QĐ-UBND ngày 11/04/2007 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4004000141 ngày 10/08/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 06/10/2016 với số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới là 6000182456.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng, chế biến và kinh doanh, xuất khẩu cà phê.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây cà phê;
- Chế biến, kinh doanh, xuất khẩu cà phê nhân;
- Mua bán máy móc, vật tư, thiết bị phục vụ công, nông nghiệp;
- Dịch vụ du lịch;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, nơi để xe.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có một đơn vị trực thuộc tại Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Số tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính;
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;
- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (năm/tháng).
- Chi phí vườn cà phê khoán gọn: Là toàn bộ các chi phí trồng và chăm sóc thực tế mà công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp đến việc giao khoán cà phê cho các hộ dân. Chi phí này được phân bổ 10 năm theo sản lượng thu hoạch ước tính thu được.
- Chi phí quy hoạch cà phê: Là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra để quy hoạch vườn cà phê tại Đắk Lắk.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	2 – 10
Máy móc, thiết bị	6 – 16
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	10 – 33
Vườn cây lâu năm	5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.9 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay;
- Các khoản chi phí phải trả khác: chi phí phải trả được xác định dựa vào các hợp đồng ký kết trên cơ sở thực tế chi phí đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- ✓ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- ✓ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- ✓ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- ✓ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - ✓ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
 - ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính bao gồm: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; Dự

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi,....

4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - Đối với hoạt động xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%;
 - Đối với hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ trong nước: Áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 20%
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Tiền mặt tại quỹ	248.072.643	97.857.182
- Tiền gửi ngân hàng	1.505.625.637	105.588.814
+ VND	1.464.640.963	33.613.636
+ USD	1.804,30 # 40.984.674	3.207,45 # 71.975.178
Cộng	1.753.698.280	203.445.996

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	39.757.000.000	39.757.000.000	27.395.000.000	27.395.000.000
- Ngân hàng Agribank Đắk Lắk	610.000.000	610.000.000	-	-
- Ngân hàng Công thương Đắk Lắk	6.708.000.000	6.708.000.000	5.430.000.000	5.430.000.000
- Ngân hàng Đầu tư Đắk Lắk	-	-	3.830.000.000	3.830.000.000
- Ngân hàng HD Bank Đắk Lắk	3.890.000.000	3.890.000.000	-	-
- Ngân hàng Ngoại thương Đắk Lắk	28.549.000.000	28.549.000.000	18.135.000.000	18.135.000.000
Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	39.757.000.000	39.757.000.000	27.395.000.000	27.395.000.000

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng – ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	128.316.638	80.213.429
- Công ty TNHH LeiXin	125.944.725	79.329.580
- Công ty TNHH LiHua	1.089.859	859.133
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Lesso	25.331	24.716
- Công ty TNHH Vineer Phong Thuận	1.256.723	-
Cộng	128.316.638	80.213.429

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	18.000.000	122.500.000
- Lê Văn Đãi	18.000.000	122.500.000
Cộng	18.000.000	122.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Phải thu khác – ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	38.738.600		137.899.839	
Lãi dự thu	717.214.000	-	259.786.305	-
Phải thu nhân viên về BHXH	148.264.228	-	102.776.309	-
Phải thu khác	95.393.061	-	36.434.542	-
Cộng	999.609.889	-	536.896.995	-

10. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	1.680.048.251	-	1.043.851.556	-
Chi phí SX, KD dở dang	7.218.777.730	-	6.000.534.793	-
Thành phẩm	1.442.976.536	-	-	-
Hàng hóa	5.781.920.992	-	17.812.294.663	358.488.808
Cộng	16.123.723.509	-	24.856.681.012	358.488.808

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2016.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2016.

11. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí đặt báo quý 1/2016	-	4.420.000
Chi phí bảo hiểm	84.740.485	-
Chi phí in lịch công ty năm 2017	52.500.000	-
Cộng	137.240.485	4.420.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	567.881.427	641.222.550
Tiền thuê đất	12.027.508.472	12.354.047.164
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	1.911.524.624	2.138.798.340
Chi phí cà phê chờ phân bổ	449.895.792	572.426.058
Chi phí trả trước dài hạn khác chờ phân bổ	175.200.048	363.955.460
Cộng	15.132.010.364	16.070.449.571

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	78.525.813.780	22.136.067.703	3.215.172.657	130.387.274	45.445.622.727	149.453.064.141
Mua sắm trong năm	-	220.000.000	-	-	-	220.000.000
XDCB hoàn thành	481.571.946	-	-	-	13.212.888.345	13.694.460.291
T/lý, nhượng bán	-	(257.860.000)	-	-	(421.196.797)	(679.056.797)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	79.007.385.726	22.098.207.703	3.215.172.657	130.387.274	58.237.314.275	162.688.467.635
Khấu hao						
Số đầu năm	42.477.469.423	11.124.083.573	2.368.097.527	104.240.161	27.370.884.422	83.444.775.106
Khấu hao trong năm	3.147.879.158	1.400.667.739	215.697.056	22.004.644	2.342.224.155	7.128.472.752
T/lý, nhượng bán	-	(257.860.000)	-	-	(316.264.133)	(574.124.133)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	45.625.348.581	12.266.891.312	2.583.794.583	126.244.805	29.396.844.444	89.999.123.725
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	36.048.344.357	11.011.984.130	847.075.130	26.147.113	18.074.738.305	66.008.289.035
Số cuối năm	33.382.037.145	9.831.316.391	631.378.074	4.142.469	28.840.469.831	72.689.343.910

- Trong Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá trị vườn cây tương ứng với phần nhận khoán của các hộ nhận khoán tại 31/12/2016 là: 28.134.922.514 đồng và giá trị hao mòn lũy kế tương ứng với phần nguyên giá của các hộ nhận khoán là 17.195.157.876 đồng, giá trị còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu của các hộ nhận khoán là 10.939.764.638 đồng và Công ty đang phản ánh số liệu này tương ứng trên các khoản phải trả khác của hộ nhận khoán.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 0 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 36.218.030.056 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	6.545.000.000	20.000.000	6.565.000.000
Mua sắm trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	6.545.000.000	20.000.000	6.565.000.000
Khấu hao			
Số đầu năm	-	20.000.000	20.000.000
Khấu hao trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	20.000.000	20.000.000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	6.545.000.000	-	6.545.000.000
Số cuối năm	6.545.000.000	-	6.545.000.000

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
Kiến thiết cơ bản nông nghiệp	-	70.438.994
Cộng	-	70.438.994

15. Phải trả người bán - ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-
Phải trả người bán là các đối tượng khác	-	429.905.100
- Đinh Thị Châu	-	360.000.000
- DNTN TM Hòa Thuận	-	65.905.100
- Công ty TNHH HC Trường Thành	-	4.000.000
Cộng	-	429.905.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Người mua trả tiền trước – ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	2.787.623	8.000.000
- Vũ Quang Vinh	-	8.000.000
- DNTN Thương mại & Dịch vụ Thuận Phát	2.257.000	-
- DNTN Thương mại Vương Thương 2	530.623	-
Cộng	2.787.623	8.000.000

17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm
Thuế GTGT	36.359.851	701.490.276	695.418.147	42.431.980
Thuế thu nhập doanh nghiệp	833.454.852	2.322.421.662	2.336.000.000	819.876.514
Thuế thu nhập cá nhân	6.434.543	131.645.551	111.201.966	26.878.128
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	6.413.400	411.970.830	309.541.542	108.842.688
Các loại thuế khác	-	4.835.077.766	3.685.000.000	1.150.077.766
Phí và lệ phí	183.168	-	-	183.168
Cộng	882.845.814	8.402.606.085	7.137.161.655	2.148.290.244

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả - ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các đối tượng khác	179.220.733	170.806.115
- Chi phí lương công nhân chế biến cà phê vụ 2014 - 2015	-	92.422.386
- Tiền lãi vay phải trả	50.840.000	9.368.601
- Các khoản chi phí khác	128.380.733	69.015.128
Cộng	179.220.733	170.806.115

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
Phải trả khác các bên liên quan	-	-
Phải trả khác các đối tượng khác	12.284.886.779	10.727.375.688
Trả nợ tiền làm đường giao thông nội bộ	384.033.179	295.561.539
Y Kre Eeban - Tập đoàn sx cà phê Chu Đăng	-	232.320.196
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	1.102.474
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	3.782.319.589
Công nhân góp vốn 49% HĐHT đầu tư sản xuất	11.520.448.708	6.044.926.676
Phải trả khác	380.404.892	371.145.214
Cộng	12.284.886.779	10.727.375.688

b. Dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Phải trả khác các bên liên quan	-	-
Phải trả khác các đối tượng khác	1.713.442.230	1.309.614.750
Tiền đặt cọc thuê kho của Công ty TNHH CN Master VN	210.000.000	180.000.000
Tiền đặt cọc thuê kho của Công ty TNHH Kỹ thuật Lesso	224.925.750	224.925.750
Tiền đặt cọc thuê kho của Công ty Tian Shi Feng	382.827.480	-
Nguyễn Văn Sơn	-	9.000.000
Công ty TNHH Thiên Phẩm	6.600.000	6.600.000
Công ty TNHH Li Hua	326.592.000	326.592.000
Công ty TNHH Lei Xin	562.497.000	562.497.000
Cộng	1.713.442.230	1.309.614.750

20. Vay và nợ thuê tài chính – ngắn hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn	3.920.447.520	169.923.855.807	169.344.303.327	4.500.000.000
- Ngân hàng Công thương Đắk Lắk	1.862.475.120	52.345.349.316	54.207.824.436	-
- Ngân hàng Agribank Đắk Lắk	-	13.449.106.000	12.649.106.000	800.000.000
- Ngân hàng VCB Đắk Lắk	2.057.972.400	104.129.400.491	102.487.372.891	3.700.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
Cộng	3.920.447.520	169.923.855.807	169.344.303.327	4.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2015	122.373.162.654	64.973.657	122.875.762.519
Tăng trong năm	2.376.601.967	7.922.006.556	10.298.608.523
Giảm trong năm	-	(7.922.006.556)	(7.922.006.556)
Số dư tại 31/12/2015	124.749.764.621	64.973.657	125.252.364.486
Số dư tại 01/01/2016	124.749.764.621	64.973.657	124.814.738.278
Tăng trong năm	4.889.605.350	9.567.044.176	14.456.649.526
Giảm trong năm	-	(9.632.017.833)	(9.632.017.833)
Số dư tại 31/12/2016	129.639.369.971	-	129.639.369.971

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
Vốn góp của Nhà nước	129.639.369.971	124.749.764.621
Cộng	129.639.369.971	124.749.764.621

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	124.749.764.621	122.373.162.654
- Vốn góp tăng trong năm	4.889.605.350	2.376.601.967
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	129.639.369.971	124.749.764.621
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	64.973.657	64.973.657
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	9.567.044.176	7.922.006.556
Phân phối lợi nhuận	9.632.017.833	7.922.006.556
Phân phối lợi nhuận năm nay	9.567.044.176	7.922.006.556
- Trích quỹ đầu tư phát triển	2.870.113.253	2.376.601.967
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.733.634.717	1.646.710.000
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	173.700.000	116.375.000
- Lợi nhuận còn lại nộp lên CSH theo ND91	4.789.596.206	3.782.319.589
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	64.973.657	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	19.492.097	-
- Lợi nhuận còn lại nộp lên CSH theo ND91	45.481.560	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	64.973.657

(*) Đây là lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện các năm trước sang năm nay đã thực hiện do đó Công ty thực hiện phân phối trong năm nay.

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**a. Ngoại tệ**

Chỉ tiêu	31/12/2016	01/01/2016
Ngoại tệ các loại		
- USD	1.804,30	3.207,45

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
Doanh thu đối với các đối tượng khác	220.530.433.000	187.407.905.626
- Doanh thu bán hàng hóa	193.559.873.469	156.256.478.725
- Doanh thu bán các thành phẩm	20.889.790.630	25.728.080.541
- Doanh thu cho thuê tài sản	6.080.768.901	5.423.346.360
Cộng	220.530.433.000	187.407.905.626

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Giá vốn

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng hóa	179.423.067.286	151.882.397.399
Giá vốn bán thành phẩm	8.860.812.863	10.809.256.167
Giá vốn cho thuê kho	3.142.408.744	2.115.141.665
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(358.488.808)	(1.200.517.467)
Cộng	191.067.800.085	163.606.277.764

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.416.530.716	2.187.356.707
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.142.847.597	3.022.604.830
Cộng	2.559.378.313	5.209.961.537

26. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	605.391.493	898.741.267
Lỗ CLTG đã thực hiện	184.563.495	-
Lỗ CLTG do đánh giá lại cuối kỳ	509.820	1.984.299.570
Chi phí tài chính khác	16.674.193	137.981.549
Cộng	807.139.001	3.021.022.386

27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	1.770.180.387	1.225.409.580
Chi phí nhân viên bán hàng	919.397.725	868.433.829
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.067.275.484	366.137.032
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.384.939.009	1.330.637.600
Chi phí khác bằng tiền	3.829.490.291	3.555.068.958
Cộng	8.971.282.896	7.345.686.999

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	282.365.033	243.349.367
Chi phí nhân viên quản lý	5.575.660.564	4.115.281.268
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	474.686.655	474.172.784
Thuế, phí và lệ phí	77.856.756	115.681.168
Chi phí dịch vụ mua ngoài	306.308.949	403.454.151
Chi phí khác bằng tiền	3.657.110.802	4.509.131.658
Cộng	10.373.988.759	9.861.070.396

28. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	29.744.545	-
Thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa sổ	52.000.000	52.000.000
Thu nhập từ các khoản khác	1.169.047.314	1.824.955.122
Cộng	1.250.791.859	1.876.955.122

29. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	78.802.945	135.568.882
Các khoản khác	1.152.123.648	1.201.085.428
Cộng	1.230.926.593	1.336.654.310

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.889.465.838	9.324.110.430
- Lợi nhuận hoạt động nông nghiệp	2.407.902.197	4.493.375.179
- Lợi nhuận hoạt động thương mại	4.887.298.629	(1.206.709.408)
- Lợi nhuận hoạt động tài chính	1.752.239.312	2.188.939.151
- Lợi nhuận hoạt động cho thuê kho	2.822.160.434	3.308.204.696
- Lợi nhuận hoạt động khác	19.865.266	540.300.812
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế		
Điều chỉnh tăng	2.130.544.662	1.394.768.222
- Chi phí khấu hao TSCĐ không đủ điều kiện khấu trừ	359.448.468	359.448.468
- Chi phí không chịu thuế	1.771.096.194	1.035.319.754
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	11.612.108.303	6.225.503.473
Thu nhập được miễn thuế theo nghị định 218/2013ND-CP	2.407.902.197	4.493.375.179
Thuế TNDN	2.322.421.662	1.369.610.764
- Thuế TNDN được giảm theo nghị định 218/2013ND-CP	481.580.438	988.542.539
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.322.421.662	1.402.103.874

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa mua ngoài	174.214.160.868	146.448.237.399
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.052.545.420	1.468.758.947
Chi phí nhân công	10.457.554.769	8.363.863.437
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.635.792.792	934.140.469
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.775.988.443	1.734.091.751
Chi phí khác bằng tiền	16.616.869.033	15.293.006.597
Cộng	206.752.911.325	174.242.098.600

32. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

47.1 Tiền thu từ đi vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	166.003.408.287	111.046.905.865
Cộng	166.003.408.287	111.046.905.865

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

47.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	165.423.855.807	165.174.312.865
Cộng	165.423.855.807	165.174.312.865

33. Báo cáo bộ phận

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là trồng, chế biến và kinh doanh, xuất khẩu cà phê và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

34. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính.

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam.



Đỗ Trọng Quân
Người lập biểu



Lê Thị Mai
Kế toán trưởng

CÔNG CHỨNG VIÊN
Bùi Thu Hiền



Vũ Đình Nội

Tổng Giám đốc

Đắk Lắk, ngày 27 tháng 03 năm 2017